

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025*(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)**(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2026 của UBND xã Ninh Giang)**Đơn vị tính: đồng*

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU	188,374,288,772	TỔNG SỐ CHI	188,374,288,772.00
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	2,318,421,149	I. Chi đầu tư phát triển	28,736,383,564.00
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	7,271,656,614	II. Chi thường xuyên	144,550,515,479.00
III. Thu bổ sung	167,151,288,486	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	14,854,069,229.00
- Thu bổ sung cân đối	24,843,000,000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	233,320,500.00
- Thu bổ sung có mục tiêu	142,308,288,486		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước			
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	11,632,922,523		
Kết dư ngân sách	0		

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2026 của UBND xã Ninh Giang)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	185,659,959,198	150,834,959,198	279,540,673,309	188,374,288,772	150.57	124.89
I	Các khoản thu 100%	727,800,000	727,800,000	2,318,421,149	2,318,421,149	318.55	318.55
	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	405,000,000	405,000,000	1,480,517,494	1,480,517,494	365.56	365.56
	Thu phí , lệ phí	163,500,000	163,500,000	199,677,300	199,677,300	122.13	122.13
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	159,300,000	159,300,000	638,226,355	638,226,355	400.64	400.64
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm	36,905,000,000	2,080,000,000	98,438,041,151	7,271,656,614	266.73	349.60
1	Các khoản thu phân chia	3,715,000,000	361,000,000	3,822,410,191	657,342,345	102.89	182.09
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	275,000,000	193,000,000	395,912,797	277,138,978	143.97	143.60
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	3,440,000,000	168,000,000	3,426,497,394	380,203,367	99.61	226.31
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	33,190,000,000	1,719,000,000	94,615,630,960	6,614,314,269	285.07	384.78
	- Thuế thu nhập cá nhân	720,000,000	504,000,000	2,764,335,357	1,908,059,251	383.94	378.58
	- Thuế GTGT	2,120,000,000	300,000,000	3,310,350,180	1,572,060,481	156.15	524.02
	- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	200,000,000	60,000,000	390,314,456	131,242,037	195.16	218.74
	- Thu tiền sử dụng đất	30,150,000,000	855,000,000	87,317,026,000	3,002,952,500	289.61	351.22
	- Lệ phí trước bạ khác			135,615,260			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			577,715,824			
	- Thu khác			120,273,883			
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	11,632,922,523	11,632,922,523	11,632,922,523	11,632,922,523	100.00	100.00
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	136,394,236,675	136,394,236,675	167,151,288,486	167,151,288,486	122.55	122.55
	- Thu bổ sung cân đối	24,843,000,000	24,843,000,000	24,843,000,000	24,843,000,000	100.00	100.00
	- Thu bổ sung có mục tiêu	111,551,236,675	111,551,236,675	142,308,288,486	142,308,288,486	127.57	127.57

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2026 của UBND xã Ninh Giang)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	150,834,959,198	29,468,214,613	120,394,269,585	188,374,288,772	28,736,383,564	144,550,515,479	124.89	97.52	120.06
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo	96,928,398,000	15,475,038,000	81,453,360,000	104,291,314,613	19,718,482,613	84,572,832,000	107.60	127.42	103.83
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			59,990,000		59,990,000			
3	Chi y tế	78,420,700		78,420,700	837,512,700	11,752,000	825,760,700	1,067.97		1,052.99
4	Chi văn hóa, thông tin	418,292,001		418,292,001	468,025,002		468,025,002	111.89		111.89
5	Chi phát thanh, truyền thanh	182,426,300		182,426,300	196,091,776		196,091,776	107.49		107.49
6	Chi thể dục thể thao	23,380,000		23,380,000	21,880,000		21,880,000	93.58		93.58
7	Chi bảo vệ môi trường	584,862,000		584,862,000	1,341,547,000		1,341,547,000	229.38		229.38
8	Chi các hoạt động kinh tế	9,121,798,736	6,236,801,000	2,884,997,736	9,771,988,562	6,520,841,000	3,251,147,562	107.13	104.55	112.69
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	27,390,410,980	3,241,938,000	24,148,472,980	34,286,855,948	1,139,380,951	33,147,474,997	125.18	35.15	137.27
10	Chi cho công tác xã hội	9,238,529,465	1,345,927,000	7,892,602,465	18,896,837,390	1,345,927,000	17,550,910,390	204.54	100.00	222.37
11	Chi khác	544,486,603		544,486,603	258,002,000		258,002,000	47.38		47.38
12	Dự phòng ngân sách	552,000,000			106,825,000		106,825,000	19.35		
13	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau				14,854,069,229					

QUYẾT TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2026 của UBND xã Ninh Giang)

Đơn vị tính: đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán năm 2025			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
							Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
TỔNG SỐ		34,975,780,613	4,000,000,000	-	32,536,383,564	-	28,736,383,564	3,800,000,000
I. Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề		23,718,482,613	4,000,000,000	-	23,518,482,613	-	19,718,482,613	3,800,000,000
Xây dựng trường Mầm non Liêm Hải (Khu B) xã Liêm Hải- hạng mục: Xây mới nhà 02 tầng 06 phòng học và các hạng mục phụ trợ		8,731,789,000	4,000,000,000		8,531,789,000		4,731,789,000	3,800,000,000
Trường Tiểu học (khu A) xã Liêm Hải, huyện Trục Ninh- Hạng mục xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ		4,587,951,000			4,587,951,000		4,587,951,000	
Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Trục Chính		2,700,000,000			2,700,000,000		2,700,000,000	
Trường THCS Phương Định: Xây mới nhà 02 tầng 12 phòng học và các hạng mục phụ trợ		3,679,762,000	-		3,679,762,000		3,679,762,000	-
Trường Mầm non Trục Phương xã Phương Định- Hạng mục nhà 02 tầng 10 phòng học		2,644,305,613			2,644,305,613		2,644,305,613	
Công trình công tường rào và các hạng mục phụ trợ trường mầm non (khu B) Liêm Hải		1,000,000,000			1,000,000,000		1,000,000,000	
Cải tạo tường rào trường mầm non xã Phương Định		258,624,000			258,624,000		258,624,000	
Cải tạo tường rào trường tiểu học xã Phương Định		116,051,000			116,051,000		116,051,000	
II. Lĩnh vực đảm bảo xã hội		1,345,927,000			1,345,927,000		1,345,927,000	
Cải tạo nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Liêm Hải		676,465,000			676,465,000		676,465,000	
Cải tạo, nâng cấp hòn non bộ nghĩa trang liệt sỹ xã Phương Định		283,133,000			283,133,000		283,133,000	
Cải tạo nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Phương Định		386,329,000			386,329,000		386,329,000	
III. Lĩnh vực kinh tế		6,520,841,000			6,520,841,000		6,520,841,000	
Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông xã Trục Chính		5,022,930,000			5,022,930,000		5,022,930,000	
Xây dựng hệ thống thoát nước khu dân cư thôn Tiên Bình, xã Phương Định, huyện Trục Ninh		357,269,000			357,269,000		357,269,000	
Xây dựng nghĩa địa Lã Khê thôn An Trong, xã Phương Định huyện Trục Ninh tỉnh Nam Định		1,140,642,000			1,140,642,000		1,140,642,000	
IV. Lĩnh vực quản lý hành chính		3,378,778,000			1,139,380,951		1,139,380,951	
Sửa chữa, cải tạo các hạng mục phụ trợ trụ sở Đảng ủy - HĐND-UBND xã Trục Chính		561,617,000			561,617,000		561,617,000	
Cải tạo sửa chữa nhà làm việc, nhà văn hóa phục vụ Đại hội Đảng xã Phương Định		379,107,000			379,107,000		379,107,000	
Cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng ủy xã Ninh Giang		700,000,000			109,702,951		109,702,951	
Cải tạo, nâng cấp Trụ sở HĐND-UBND xã Ninh Giang		1,738,054,000			88,954,000		88,954,000	
V. Lĩnh vực y tế		11,752,000			11,752,000		11,752,000	
Nâng cấp, cải tạo trạm y tế xã Phương Định		11,752,000			11,752,000		11,752,000	

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2025*(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)**(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2026 của UBND xã Ninh Giang)**Đơn vị tính: đồng*

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH	THU	CHI	CHÊNH LỆCH
TỔNG SỐ	4,620,000,000	5,225,000,000	(605,000,000)	5,939,486,211	8,913,852,476	(2,974,366,265)
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	4,620,000,000	5,225,000,000	(605,000,000)	5,939,486,211	8,913,852,476	(2,974,366,265)
Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	90,000,000	185,000,000	(95,000,000)	80,750,747	184,526,000	(103,775,253)
Quỹ Phòng chống thiên tai	30,000,000	40,000,000	(10,000,000)	29,278,966	35,002,000	(5,723,034)
Quỹ Vì người nghèo			-			-
Quỹ tiền gửi đầu tư			-	1,500,000,000	3,852,598,000	(2,352,598,000)
Quỹ tiền gửi khác	4,500,000,000	5,000,000,000	(500,000,000)	4,329,456,498	4,841,726,476	(512,269,978)
2. Các hoạt động sự nghiệp						